

Thiên tai bằng tiếng Ý

114 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Onda anomala B2 <i>/'onda a'nomala/</i> l' · số nhiều le onde anomale	Sóng dữ bất thường	C1
2	Smottamento B2 <i>/zmotta'mento/</i> lo · số nhiều gli smottamenti	sự trượt đất	C1
3	Straripamento B2 <i>/straripa'mento/</i> lo · số nhiều gli straripamenti	Tràn	C1
4	Sfollati B2 <i>/sfol'lati/</i> lo · số nhiều gli sfollati	Người di dời	C1
5	Ricongiungimento familiare B2 <i>/rikondʒundʒi'mento fami'ljare/</i> il · số nhiều i ricongiungimenti familiari	Đoàn tụ gia đình	C1
6	Mareggiata B2 <i>/mared'dzata/</i> la · số nhiều le mareggiate	Sóng bão dâng	C1
7	Esondazione B2 <i>/ezondat'tsjone/</i> l' · số nhiều le esondazioni	Nước sông tràn bờ	C1
8	Ghiaccio A2 <i>/'gjattʃo/</i> il	Băng	A1-A2
9	Desertificazione C1 <i>/dezertifikat'tsjone/</i> la	Sa mạc hóa	C1
10	Sisma B2 <i>/'sizma/</i> il · số nhiều i sismi	địa chấn	C1
11	Intervento della protezione civile B2 <i>/inter'vento 'della protet'tsjone tʃi'vile/</i> l' · số nhiều gli interventi della protezione civile	Can thiệp của Cơ quan Bảo vệ Dân sự	C1
12	Gestione del territorio C1 <i>/dʒe'stʃone del terri'tɔrjo/</i> la	Quản lý đất đai	C1
13	Solidarietà internazionale B2 <i>/solidarje'ta internattsjo'nale/</i> la	Đoàn kết quốc tế	C1
14	Cooperazione in caso di catastrofe C1 <i>/kooperrat'tsjone in 'kazo di ka'tastrofe/</i> la	Hợp tác cứu trợ thiên tai	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Trauma post-catastrofe C1 <i>/ˈtrauma ˌpɔstkaˈtastrofe/</i> il · số nhiều i traumi post-catastrofe	Chấn thương sau thảm họa	C1
16	Perdita di mezzi di sussistenza C1 <i>/ˈperdita di ˈmeddʒi di sussiˈstentsa/</i> la · số nhiều le perdite di mezzi di sussistenza	Mất kế sinh nhai	C1
17	Migrazione climatica B2 <i>/migratˈtsjone kliˈmatika/</i> la · số nhiều le migrazioni climatiche	Di cư do khí hậu	C1
18	Grandine B1 <i>/ˈgrandine/</i> la	Mưa đá	B1–B2
19	Gelo B1 <i>/ˈdʒɛlo/</i> il · số nhiều i geli	Băng giá	B1–B2
20	Ondata di caldo B1 <i>/onˈdata di ˈkaldo/</i> l' · số nhiều le ondate di caldo	đợt nắng nóng	B1–B2
21	Ondata di freddo B1 <i>/onˈdata di ˈfreddo/</i> l' · số nhiều le ondate di freddo	Đợt rét	B1–B2
22	Rifugiati ambientali B2 <i>/rifuˈdʒati ambjenˈtali/</i> il · số nhiều i rifugiati ambientali	Người tị nạn môi trường	C1
23	Cause antropiche C1 <i>/ˈkauze anˈtrɔpɪke/</i> la · số nhiều le cause antropiche	Nguyên nhân nhân tạo	C1
24	Maremoto B2 <i>/mareˈmɔto/</i> il · số nhiều i maremoti	Động đất dưới biển	C1
25	Scossa di assestamento B2 <i>/ˈskɔssa di assestaˈmento/</i> la · số nhiều le scosse di assestamento	Dư chấn	C1
26	Ospedali da campo B2 <i>/ospɛˈdali da ˈkampo/</i> l' · số nhiều gli ospedali da campo	Bệnh viện dã chiến	C1
27	Accoglienza dei superstiti B2 <i>/akkoʎˈʎɛntsa dei suˈperstiti/</i> l'	Tiếp nhận người sống sót	C1
28	Avviso di protezione civile B2 <i>/avˈvizo di protetˈtsjone tʃiˈvile/</i> l' · số nhiều gli avvisi di protezione civile	Thông báo bảo vệ dân sự	C1
29	Cenere B1 <i>/ˈtʃɛnere/</i> la · số nhiều le ceneri	Tro	B1–B2
30	Neve abbondante A2 <i>/ˈneve abbonˈdante/</i> la	Tuyết rơi dày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Fiamme A2 <i>/ˈfjamme/</i> la · số nhiều le fiamme	Ngon lửa	B1–B2
32	Catastrofe B1 <i>/kaˈtastrofe/</i> la · số nhiều le catastrofi	Thảm họa	B1–B2
33	Fumo A2 <i>/ˈfumo/</i> il	Khói	A1–A2
34	Terremoto B1 <i>/terreˈmoto/</i> il · số nhiều i terremoti	Động đất	A1–A2
35	Tempesta B1 <i>/temˈpesta/</i> la · số nhiều le tempeste	Bão	A1–A2
36	Colata lavica B2 <i>/koˈlata ˈlavika/</i> la · số nhiều le colate laviche	Dòng dung nham	C1
37	Nuvola di cenere B2 <i>/ˈnuvola di ˈtʃenere/</i> la · số nhiều le nuvole di cenere	Đám mây tro bụi	C1
38	Instabilità del terreno C1 <i>/instabiliˈta del terˈreno/</i> l'	Sự bất ổn của mặt đất	C1
39	Resilienza territoriale C1 <i>/reziˈljentsa territoˈrjale/</i> la	Khả năng phục hồi lãnh thổ	C1
40	Sensori geologici C1 <i>/senˈsori dʒeoˈlɔdʒitʃi/</i> il · số nhiều i sensori geologici	Cảm biến địa chất	C1
41	Sistemi di drenaggio B2 <i>/siˈstemi di dreˈnaddʒo/</i> il · số nhiều i sistemi di drenaggio	Hệ thống thoát nước	C1
42	Esercitazioni antidisastro B2 <i>/ezertʃitatˈtsjoni ˌantidiˈzastro/</i> l' · số nhiều le esercitazioni antidisastro	Diễn tập thảm họa	C1
43	Monitoraggio sismico C1 <i>/monitoˈraddʒo ˈsizmiko/</i> il · số nhiều i monitoraggi sismici	Giám sát địa chấn	C1
44	Scossa sismica B2 <i>/ˈskɔssa ˈsizmika/</i> la · số nhiều le scosse sismiche	Rung chấn	B1–B2
45	Epicentro B2 <i>/epiˈtʃentro/</i> l' · số nhiều gli epicentri	Tâm chấn	B1–B2
46	Crollo degli edifici B1 <i>/ˈkrɔllo deˈʎi ediˈfitʃi/</i> il · số nhiều i crolli degli edifici	Tòa nhà sụp đổ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Zona sismica B2 <i>/ˈdzɔna ˈsizmika/</i> la · số nhiều le zone sismiche	Vùng địa chấn	B1–B2
48	Piena del fiume B1 <i>/ˈpjɛna del ˈfjume/</i> la · số nhiều le piene del fiume	Lũ sông	B1–B2
49	Danni alle abitazioni B2 <i>/ˈdanni alle abitatˈtʃjoni/</i> il · số nhiều i danni alle abitazioni	Thiệt hại cho nhà cửa	B1–B2
50	Uragano B1 <i>/uraˈgano/</i> l' · số nhiều gli uragani	Bão nhiệt đới Đại Tây Dương	B1–B2
51	Tifone B2 <i>/tiˈfone/</i> il · số nhiều i tifoni	Bão nhiệt đới Thái Bình Dương	B1–B2
52	Tornado B1 <i>/torˈnado/</i> il · số nhiều i tornado	Lốc xoáy	B1–B2
53	Lava B1 <i>/ˈlava/</i> la · số nhiều le lave	Dung nham	A1–A2
54	Temperature estreme B1 <i>/temperaˈture eˈstrɛme/</i> la · số nhiều le temperature estreme	Nhiệt độ khắc nghiệt	B1–B2
55	Carenza d'acqua B1 <i>/kaˈrɛntsa ˈdakkwa/</i> la · số nhiều le carenze d'acqua	Thiếu nước	B1–B2
56	Terreno arido B2 <i>/terˈreno ˈarido/</i> il · số nhiều i terreni aridi	Đất khô cằn	B1–B2
57	Evento estremo B2 <i>/eˈvento eˈstrɛmo/</i> l' · số nhiều gli eventi estremi	Sự kiện cực đoan	B1–B2
58	Disastro naturale B1 <i>/diˈzastro natuˈrale/</i> il · số nhiều i disastri naturali	Thảm họa thiên nhiên	B1–B2
59	Emergenza naturale B2 <i>/emerˈdʒɛntsa natuˈrale/</i> l' · số nhiều le emergenze naturali	Tình trạng khẩn cấp tự nhiên	B1–B2
60	Evento imprevedibile B2 <i>/eˈvento impreveˈdibile/</i> l' · số nhiều gli eventi imprevedibili	Sự kiện không thể đoán trước	B1–B2
61	Siccità B2 <i>/sitˈtʃiˈta/</i> la · số nhiều le siccità	Hạn hán	B1–B2
62	Alluvione B1 <i>/alluˈvjone/</i> l' · số nhiều le alluvioni	Lũ lụt lớn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Inondazione B1 <i>/inondat'tsjone/</i> l' · số nhiều le inondazioni	Ngập nước	B1–B2
64	Frana B1 <i>/'frana/</i> la · số nhiều le frane	Lở đất	B1–B2
65	Valanga B1 <i>/va'lagga/</i> la · số nhiều le valanghe	Tuyết lở	B1–B2
66	Catastrofe naturale B1 <i>/ka'tastrofe natu'rale/</i> la · số nhiều le catastrofi naturali	Thảm họa thiên nhiên	B1–B2
67	Incendio boschivo B2 <i>/in'tʃɛndjo bos'kivo/</i> l' · số nhiều gli incendi boschivi	Cháy rừng	B1–B2
68	Perdita di vite umane B2 <i>/'pɛrdita di 'vite u'mane/</i> la · số nhiều le perdite di vite umane	Mất mát sinh mạng con người	B1–B2
69	Dispersi B2 <i>/di'spersi/</i> il · số nhiều i dispersi	Người mất tích	B1–B2
70	Zona colpita B1 <i>/'dzɔna kol'pita/</i> la · số nhiều le zone colpite	Khu vực bị ảnh hưởng	B1–B2
71	Zona rossa B1 <i>/'dzɔna 'rossa/</i> la · số nhiều le zone rosse	Vùng đỏ	B1–B2
72	Zona di rischio B1 <i>/'dzɔna di 'riskjo/</i> la · số nhiều le zone di rischio	Khu vực rủi ro	B1–B2
73	Soccorsi B1 <i>/sok'korsi/</i> il · số nhiều i soccorsi	Lực lượng cứu hộ	B1–B2
74	Ripristino dei servizi B2 <i>/ri'pristino dei ser'vittsi/</i> il · số nhiều i ripristini dei servizi	Khôi phục dịch vụ	B1–B2
75	Tsunami B1 <i>/tsu'nami/</i> lo · số nhiều gli tsunami	Sóng thần	B1–B2
76	Ciclone B1 <i>/tʃi'klone/</i> il · số nhiều i cicloni	Xoáy thuận	B1–B2
77	Pioggia torrenziale B2 <i>/'pjɔddʒa torrent'tsjale/</i> la · số nhiều le piogge torrenziali	Mưa như trút nước	B1–B2
78	Allerta meteo B1 <i>/al'lɛrta 'mɛteo/</i> l' · số nhiều le allerte meteo	Cảnh báo thời tiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Vulcano attivo B1 <i>/vul'kano at'tivo/</i> il · số nhiều i vulcani attivi	Núi lửa đang hoạt động	B1–B2
80	Eruzione B1 <i>/erut'tsjone/</i> l' · số nhiều le eruzioni	Sự phun trào	B1–B2
81	Eruzione vulcanica B1 <i>/erut'tsjone vul'kanika/</i> l' · số nhiều le eruzioni vulcaniche	Núi lửa phun trào	B1–B2
82	Feriti B1 <i>/fe'riti/</i> il · số nhiều i feriti	Người bị thương	B1–B2
83	Livello di allerta B2 <i>/li'vello di al'lerta/</i> il · số nhiều i livelli di allerta	Mức cảnh báo	B1–B2
84	Prevenzione dei rischi B2 <i>/preven'tsjone dei 'riski/</i> la	Phòng ngừa rủi ro	B1–B2
85	Strategie di adattamento B2 <i>/strate'dzje di adatta'mento/</i> la · số nhiều le strategie di adattamento	Chiến lược thích ứng	B1–B2
86	Previsione dei disastri B2 <i>/previ'zjone dei di'zastri/</i> la · số nhiều le previsioni dei disastri	Dự báo thiên tai	B1–B2
87	Ripristino ambientale C1 <i>/ri'pristino ambjen'tale/</i> il · số nhiều i ripristini ambientali	Phục hồi môi trường	B1–B2
88	Distribuzione di viveri B2 <i>/distribut'tsjone di 'viveri/</i> la · số nhiều le distribuzioni di viveri	Phân phối thực phẩm	B1–B2
89	Aiuti alimentari B2 <i>/a'juti alimen'tari/</i> l' · số nhiều gli aiuti alimentari	Viện trợ thực phẩm	B1–B2
90	Rifornimento di acqua B2 <i>/riforni'mento di 'akkwa/</i> il · số nhiều i rifornimenti di acqua	Cung cấp nước	B1–B2
91	Assistenza psicologica B2 <i>/assis'tentsa psiko'ldzjika/</i> l'	Hỗ trợ tâm lý	B1–B2
92	Ricostruzione sostenibile C1 <i>/rikostrut'tsjone soste'nibile/</i> la · số nhiều le ricostruzioni sostenibili	Tái thiết bền vững	B1–B2
93	Impronta ecologica B2 <i>/im'pronta eko'ldzjika/</i> l' · số nhiều le impronte ecologiche	Dấu chân sinh thái	B1–B2
94	Educazione ambientale B1 <i>/edukat'tsjone ambjen'tale/</i> l'	Giáo dục môi trường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Preparazione delle comunità B2 <i>/preparat'tsjone delle komuni'ta/</i> la	Chuẩn bị cộng đồng	B1–B2
96	Impatto sociale B2 <i>/im'patto so'tʃale/</i> l' · số nhiều gli impatti sociali	Tác động xã hội	B1–B2
97	Conseguenze economiche B2 <i>/konse'gwentse eko'nomike/</i> la · số nhiều le conseguenze economiche	Hậu quả kinh tế	B1–B2
98	Crisi umanitaria B2 <i>/'krizi umani'tarja/</i> la · số nhiều le crisi umanitarie	Khủng hoảng nhân đạo	B1–B2
99	Scenari futuri B2 <i>/ʃe'nari fu'turi/</i> lo · số nhiều gli scenari futuri	Các kịch bản tương lai	B1–B2
100	Necessità di agire B2 <i>/netʃessi'ta di a'dʒire/</i> la	Cần phải hành động	B1–B2
101	Riscaldamento globale B1 <i>/riskalda'mento glo'bale/</i> il	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
102	Cambiamento climatico B1 <i>/kambja'mento kli'matiko/</i> il · số nhiều i cambiamenti climatici	Biến đổi khí hậu	B1–B2
103	Ricostruzione B2 <i>/rikostrut'tsjone/</i> la · số nhiều le ricostruzioni	Tái thiết	B1–B2
104	Prevenzione come chiave B2 <i>/preven'tsjone 'kome 'kjaɐve/</i> la	Phòng ngừa là chìa khóa	B1–B2
105	Piano di evacuazione B2 <i>/'pjano di evakwat'tsjone/</i> il · số nhiều i piani di evacuazione	Kế hoạch sơ tán	B1–B2
106	Acqua alta B1 <i>/'akkwa 'alta/</i> l' · số nhiều le acque alte	Triều cường	B1–B2
107	Difesa civile B2 <i>/di'feza tʃi'vile/</i> la	Phòng thủ dân sự	B1–B2
108	Rifugi di emergenza B2 <i>/ri'fudʒi di emer'dʒentsa/</i> il · số nhiều i rifugi di emergenza	Nơi trú ẩn khẩn cấp	B1–B2
109	Magnitudo B2 <i>/majɲni'tudo/</i> la · số nhiều le magnitudo	Cường độ	B1–B2
110	Caduta massi B1 <i>/ka'duta 'massi/</i> la · số nhiều le cadute massi	Đá rơi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Slavina B2 <i>/zla'vina/</i> la · số nhiều le slavine	tuyết lở	B1-B2
112	Sistema di allarme B1 <i>/si'stɛma di al'larme/</i> il · số nhiều i sistemi di allarme	Hệ thống báo động	B1-B2
113	Barriere protettive B2 <i>/bar'rijɛrɛ protɛt'tive/</i> la · số nhiều le barriere protettive	Rào cản bảo vệ	B1-B2
114	Argini del fiume B2 <i>/'ardʒini del 'fjume/</i> l' · số nhiều gli argini del fiume	Đê sông	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/198-thien-tai>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>